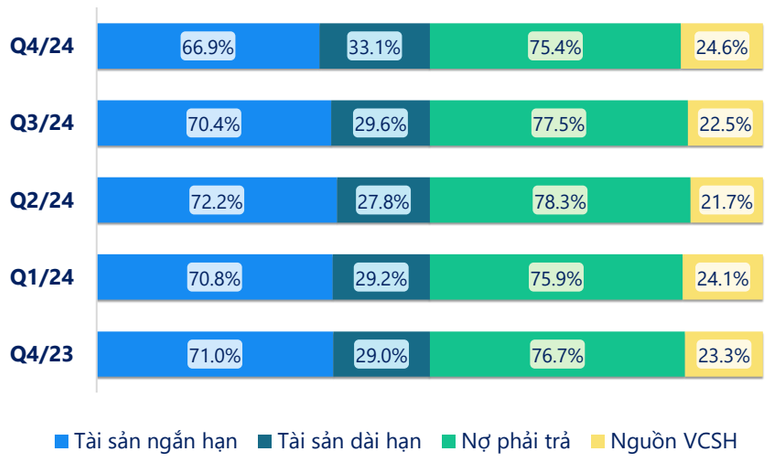
FireAnt

CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,017
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,100
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	76,700
% sở hữu nước ngoài	35.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	576
P/E	10.5
EPS	911

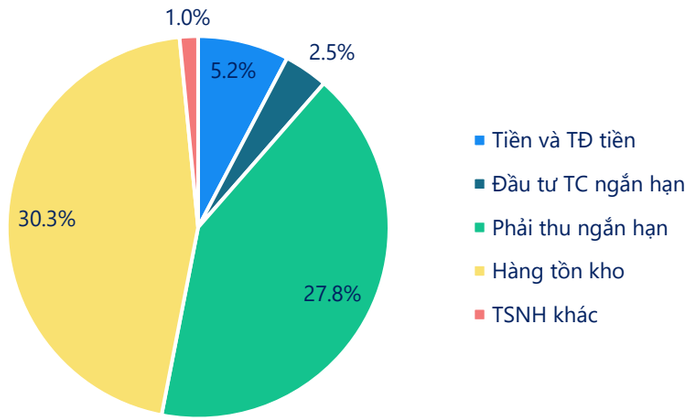
	YTD	1T	3T	6T
AMS	2.1%	-4.0%	-17.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

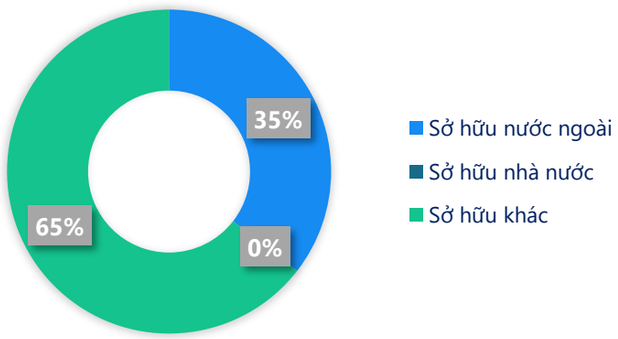
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

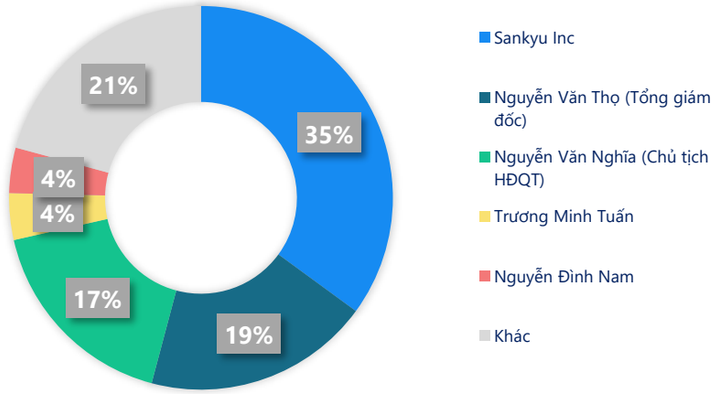
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



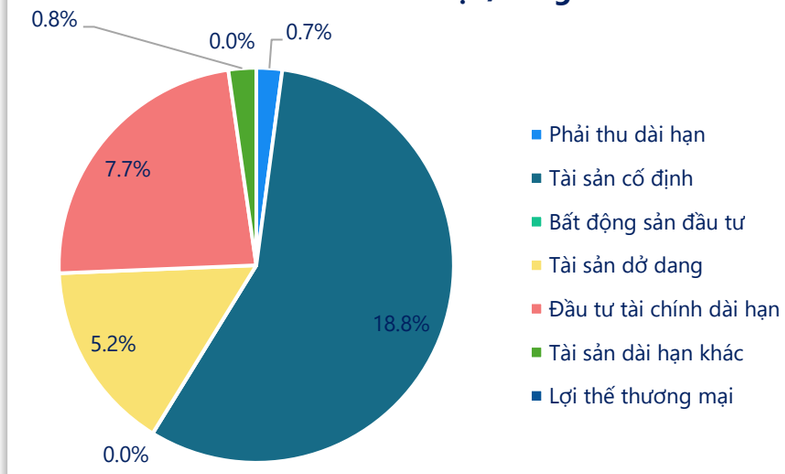
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



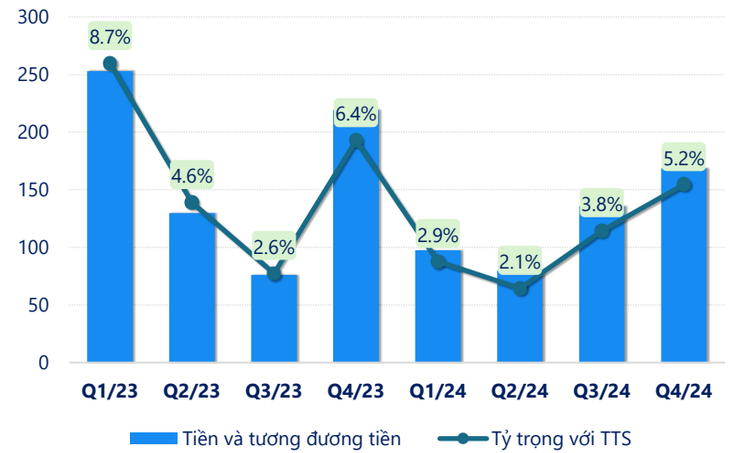
Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

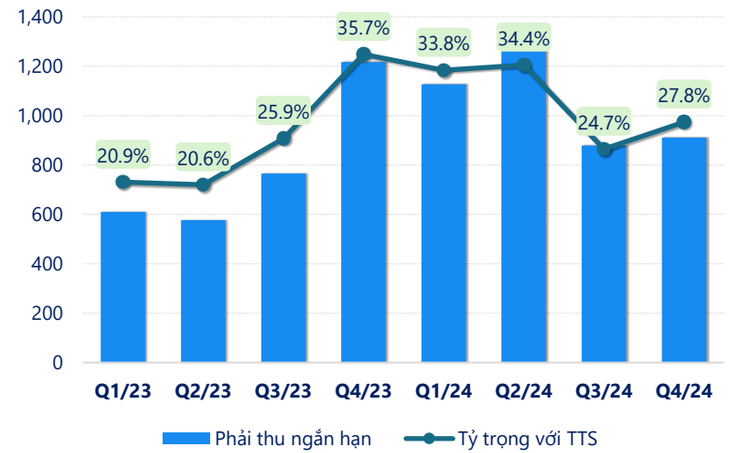
CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

Tiền và tương đương tiền



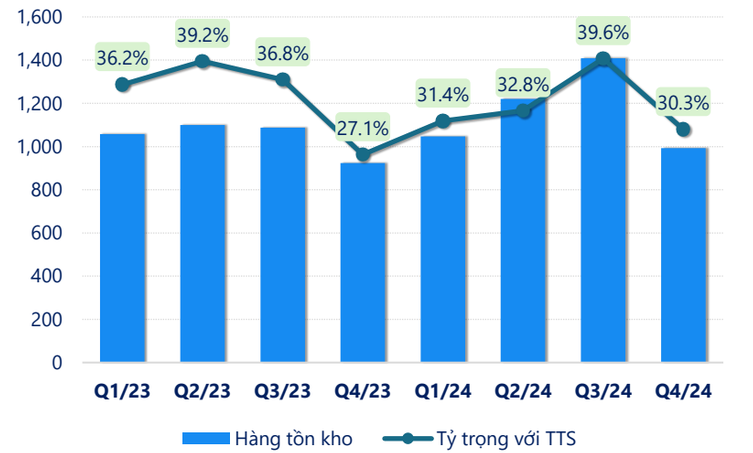
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



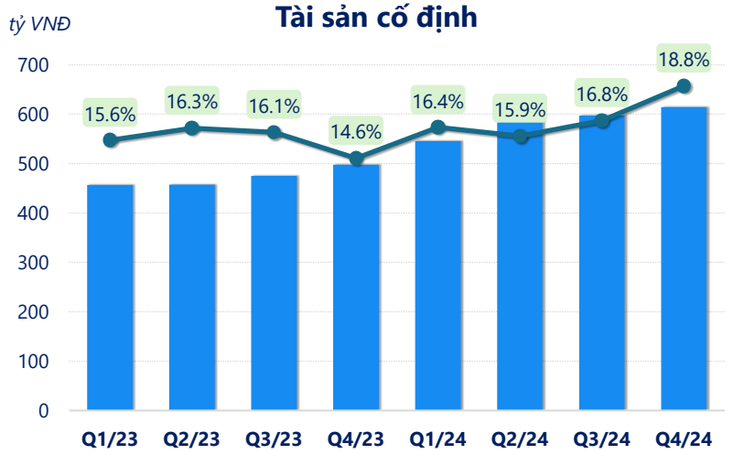
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



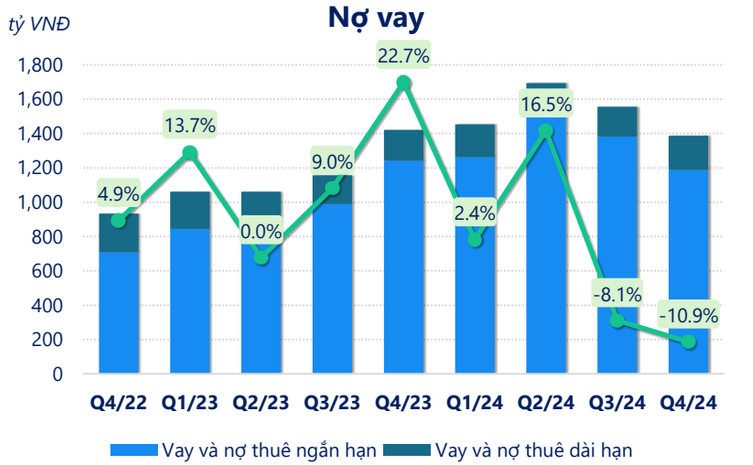
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



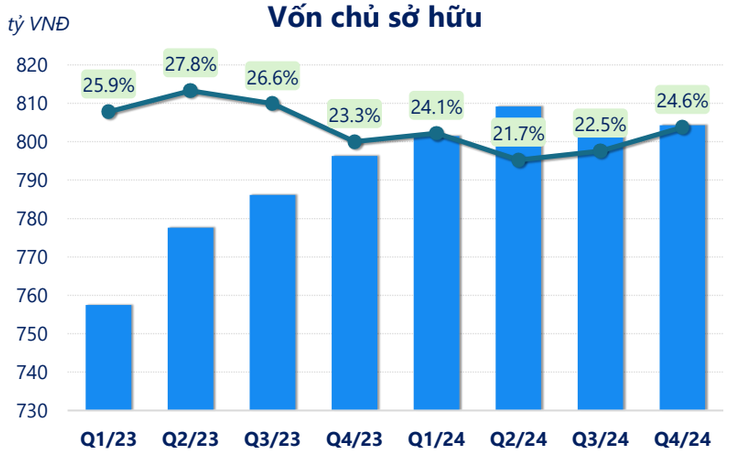
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

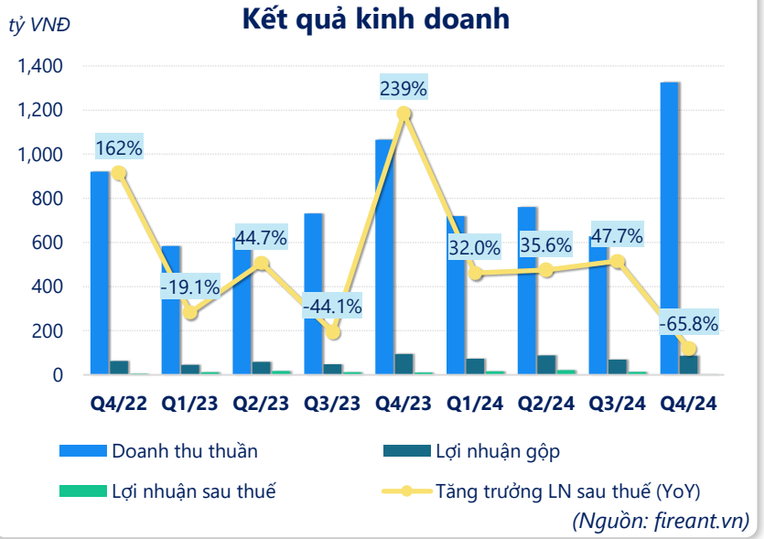


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

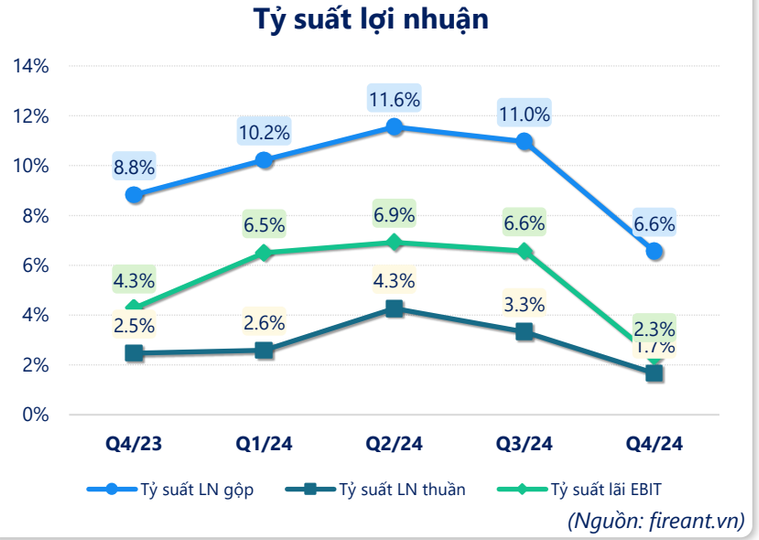
CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

Kết quả kinh doanh



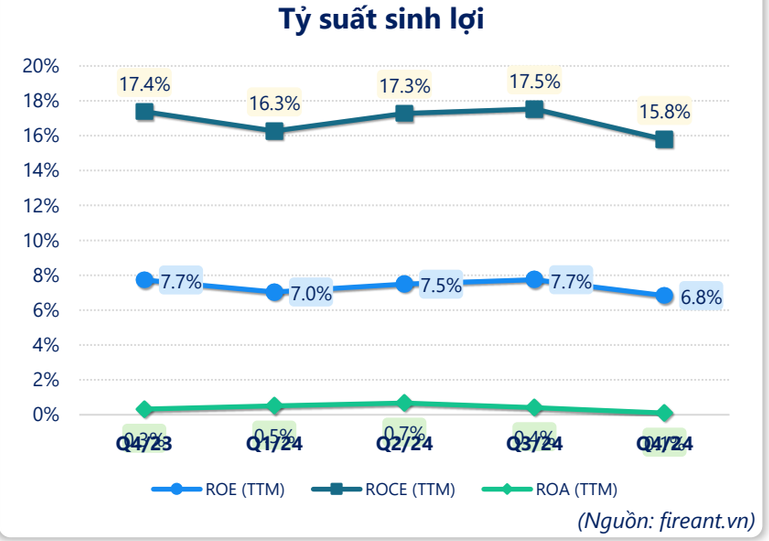
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



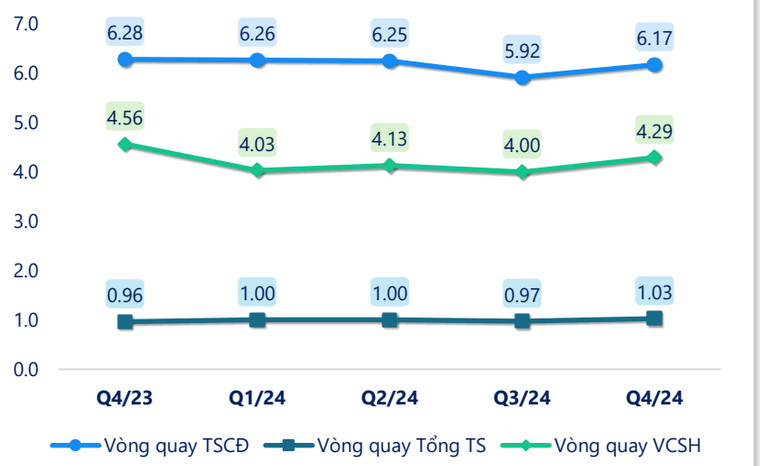
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



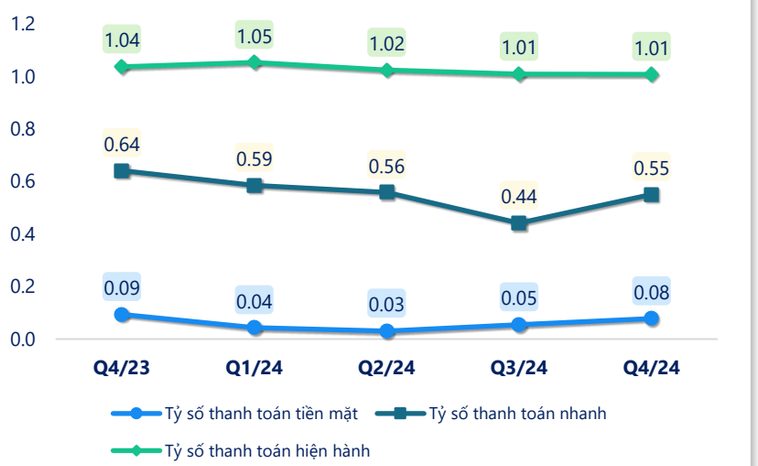
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



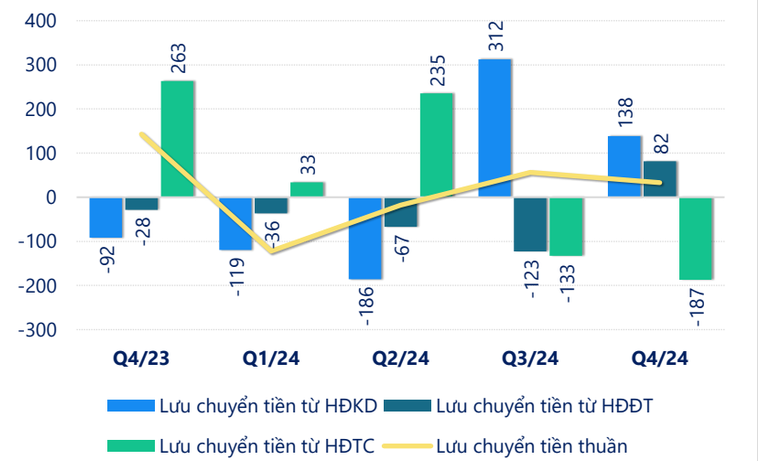
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,273**	**3,350**	**-2.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,188	2,404	-9.0%
Tiền và tương đương tiền	169	220	-23.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.4	47.0	73.4%
Phải thu ngắn hạn	911	1,161	-21.5%
Hàng tồn kho	993	957	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	34.0	19.4	75.5%
Tài sản dài hạn	**1,085**	**946**	**14.7%**
Phải thu dài hạn	22.9	5.33	330%
Tài sản cố định	615	498	23.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	169	179	-5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	254	249	1.9%
Tài sản dài hạn khác	**24.6**	**14.8**	**66.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,469	2,563	-3.7%
Nợ ngắn hạn	**2,172**	**2,297**	**-5.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,187	1,256	-5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	403	333	21.2%
Nợ dài hạn	296	265	11.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	200	169	18.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**804**	**787**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**804**	**787**	**2.2%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,065	720	760	628	1,325
Giá vốn hàng bán	971	646	672	559	1,238
Lợi nhuận gộp	94.0	73.5	87.8	68.9	87.0
Doanh thu HĐTC	1.78	3.44	5.09	4.08	10.0
Chi phí TC	29.9	27.1	41.0	24.3	25.7
Chi phí lãi vay	26.4	26.8	31.6	23.3	24.4
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.34	0.07	0.17
Chi phí bán hàng	1.29	11.4	9.03	6.35	16.8
Chi phí QLDN	38.3	19.9	10.1	21.5	32.6
LN thuần từ HĐKD	26.3	18.6	32.4	20.9	22.1
Lợi nhuận khác	-7.18	1.29	-11.4	-2.98	-15.7
LN trước thuế	19.1	19.9	21.0	17.9	6.44
Lợi nhuận sau thuế	10.1	15.9	21.9	13.5	3.36
LNST của CĐ cty mẹ	10.1	15.9	21.9	13.5	3.36

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-91.8	-119	-186	312	138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.4	-36.3	-67.4	-123	81.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	263	33.5	235	-133	-187
Tiền đầu kỳ	76.2	220	97.5	80.0	136
Lưu chuyển tiền thuần	**143**	**-122**	**-18.2**	**56.5**	**32.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.64	-0.64	0
Tiền cuối kỳ	219	97.5	80.0	136	169

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic